

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2020/DS-PT
Ngày 10 - 11 - 2020
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý

Bà Đỗ Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phan Quốc Phong -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2020/TLPT- DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 360/2020/QĐ-PT ngày 15/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 374/2020/QĐ-PT ngày 29/10/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: ông Đỗ Hải H, sinh năm 1973

Địa chỉ: tổ 12, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thái Th, sinh năm 1978. (có mặt).

Địa chỉ: Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Bị đơn: ông Huỳnh Tấn H, sinh năm 1966.

HKTT: xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ chỗ ở: xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị Bạch Th, sinh năm 1969.

Địa chỉ: xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1978.

Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2020)

Người kháng cáo: ông Huỳnh Tấn H, Bà Nguyễn Thị Bạch Th là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Thái Th trình bày:

Giữa ông H với vợ chồng bà Th, ông H quen biết và có vay mượn tiền của nhau. Từ năm 2014 đến năm 2017, ông H cho vợ chồng ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th (sau đây viết là vợ chồng ông H) vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 21/11/2014, cho vay số tiền 200.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tay.
- Ngày 10/2/2015, cho vay số tiền 150.000.000 đồng, hai bên viết giấy tay.
- Ngày 15/02/2015, cho vay số tiền 100.000.000 đồng, hai bên viết giấy tay
- Ngày 14/7/2017, cho vay số tiền 1.350.000.000 đồng, hai bên viết giấy tay.
- Ngày 22/9/2017, cho vay tiếp số tiền 1.350.000.000 đồng; lần này hai bên đến Văn phòng Công chứng A làm hợp đồng vay tiền, ông H và vợ chồng ông H đều ký vào hợp đồng.

Các lần vay trên đều thỏa thuận lãi suất 1%/tháng.

Tổng số tiền vợ chồng ông H đã vay của ông H là 3.150.000.000 đồng

Do quá trình làm ăn thua lỗ, nên từ năm 2018 đến nay vợ chồng ông H chỉ trả cho ông H số tiền 330.000.000 đồng, trong đó có khoản tiền ông Kh nhận giùm 50.000.000 đồng và ông C nhận giùm 50.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ban đầu ông H yêu cầu ông H, bà Th trả số tiền là 3.150.000.000 đồng, nhưng đề nghị cán trừ vào số tiền ông H đã nhận là 330.000.000 đồng vào các khoản vay ngày 21/11/2014, ngày 10/2/2015 nên ông H chỉ yêu cầu bà Th, ông H trả số tiền còn nợ là 2.820.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

-Bị đơn ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th trình bày:

Từ năm 2014, ông bà có vay tiền của ông H với lãi suất 5%/tháng sau đó đã trả rất nhiều lần, cụ thể: ngày 21/01/2014 vay 200.000.000 đồng; ngày 10/2/2015 vay 150.000.000 đồng; ngày 15/2/2015 vay 100.000.000 đồng. Các lần vay trên, ông bà đã trả tiền cho ông H nhưng hai bên không làm giấy tờ gì.

Trong năm 2015, ông bà vay số tiền 850.000.000 đồng, đôi bên không làm

giấy tờ, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, ông bà trả lãi hàng tháng là 42.500.000 đồng. Đến năm 2016 ông bà vay thêm số tiền 5.000.000 đồng, tổng cộng: 1.350.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất hạ xuống 4%/tháng, hàng tháng ông bà trả lãi là 52.200.000 đồng cho đến tháng 3,4/2017 thì ngưng không trả lãi, nhưng thỉnh thoảng vẫn trả 20.000.000 đồng, 30. 000.000 đồng, hoặc 50.000.000 đồng cho ông H . Các lần trả lãi, chỉ đưa qua tay hai bên không làm giấy tờ gì nên ông bà không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án .

Ngày 14/7/2017, ông H đến nhà yêu cầu chốt số tiền còn nợ 1.350.000.000 đồng, ông H không có nhà nên chỉ có vợ ông H là bà Th ký vào giấy mượn số tiền 1.350.000.000 đồng. Ngày 22/9/2017, ông Hyêu cầu vợ chồng ông, bà đến Văn phòng Công chứng A công chứng hợp đồng đối với số tiền vay 1.350.000.000 đồng. Số tiền này là số tiền của giấy vay của ngày 14/7/2017, chứ ông bà không vay thêm, ông bà có yêu cầu ông H đưa lại giấy vay ngày 14/7/2017 thì ông H trả lời đã xé bỏ để làm hợp đồng này cho chắc nên ông bà tin tưởng.

Ông bà xác định chỉ còn nợ ông H số tiền 1.350.000đồng. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng ông bà đã trả tiền nhiều lần cho ông H, khi trả có khi thì ghi giấy, khi thì trả qua tay không làm giấy tờ gì, số tiền đã trả mà có giấy tờ và phía ông H thừa nhận là 330.000.000 đồng, số tiền này coi như trả tiền lãi cho ông H, đề nghị không cần trừ vào số tiền còn phải trả cho ông H là 1.350.000.000 đồng. Đối với tờ giấy ghi trả H V ngày 16/3/2018 số tiền 50.000.000 đồng và ngày 19/10/2018 trả H V 8.000.000 đồng và ngày 21/12/2018 trả H V 8.000.000 đồng không có chữ ký của ông H, ông H không thừa nhận ông bà đề nghị không tính. Nay ông bà chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền 1.350.000.000 đồng.

-Tại bản án sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 154, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Hải H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc Bà Nguyễn Thị Bạch Th và ông Huỳnh Tấn H phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Hải H số tiền 2.820.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng).

-Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bạch Th và ông Huỳnh Tấn H phải chịu 88.400.000 đồng (tám mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Đỗ Hải H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.337.500 đồng, theo biên lai số 0002825 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành dân sự huyện Long Thành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án.

- Ngày 01/6/2020, ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh Tr là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 1.470.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, nhận thấy:

Nguyên đơn ông Hyêu cầu bị đơn trả tổng số tiền vay 2.820.000.000đ là tiền vay của những lần cụ thể sau:

- Ngày 21/11/2014: 200.000.000đ (viết giấy tay)
- Ngày 10/02/2015: 150.000.000đ.(viết giấy tay)
- Ngày 15/02/2015: 100.000.000đ. (viết giấy tay)
- Ngày 14/7/2017: 1.350.000.000đ (viết giấy tay)
- Ngày 22/9/2017: 1.350.000.000đ (lập hợp đồng công chứng)

Tổng cộng là: 3.150.000.000đ, bị đơn đã trả 330.000.000đ nên số tiền còn lại chưa trả là 2.820.000.000đ

Bị đơn ông H , bà Th chỉ thừa nhận vay các khoản tiền vào các ngày 21/11/2014, 10/02/2015,15/02/2015,14/7/2017. Riêng hợp đồng vay ngày 22/9/2017 bị đơn không thừa nhận, vì cho rằng ngày 22/9/2017 hai bên đến Văn phòng Công chứng A để công chứng hợp đồng đối với số tiền vay ngày 14/7/2017 chứ thực chất hôm đó không giao tiền.

Xét hợp đồng vay số tiền 1.350.000.000đồng được công chứng ngày 22/9/2017 thể hiện: Tại Điều 2 của hợp đồng có ghi “Bên B phải làm biên nhận giao cho bên A khi nhận tiền”. Như vậy, theo hợp đồng này thì khi ông Hgiao số tiền 1.350.000.000đ (khoản vay ngày 22/9/2017) cho bị đơn thì bị đơn phải làm biên nhận tiền, tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được giấy biên nhận chứng minh việc giao tiền ngày 22/9/2017. Vì vậy không có căn cứ cho rằng ông H đã giao số tiền 1.350.000.000đ cho ông H bà Th. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản vay ngày 22/9/2017 là chưa phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

Do đó, chỉ có căn cứ xác định: Ông H , bà Th đã vay của ông Htổng số tiền 1.800.000.000đ (khoản vay của các ngày 21/11/2014, 10/02/2015, 15/02/2015, 14/7/2017) và ông H , bà Th đã trả 330.000.000đ. Như vậy, ông H , bà Th còn nợ và phải trả ông H số tiền là 1.470.000.000đ.

Từ những phân tích trên, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông H và bà Th trả cho ông H số tiền 1.470.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của đương sự.

[3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

Ngày 28/8/2019, ông Đỗ Hải H khởi kiện (BL14) yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Tấn H và bà Nguyễn Thị Bích Th phải trả lại cho ông số tiền 3.150.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải, biên bản về việc kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/5/2020 (BL 52, 55) và Biên bản phiên tòa ngày 21/5/2020 (BL 65), đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định vợ chồng ông H đã trả cho ông H số tiền 330.000.000 đồng, do đó nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông H phải trả cho nguyên đơn số tiền 2.820.000.000 đồng, đây là thay đổi yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, tại phần nhận định cấp sơ thẩm lại định chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H là không đúng quy định nên cần rút kinh nghiệm.

[4] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng ông H trả cho ông số tiền vay là 2.820.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Bị đơn vợ chồng ông H không thừa nhận có vay khoản tiền 1.350.000.000đ vào ngày 22/9/2017, do đó chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền 1.350.000.000đ đã vay vào ngày 14/7/2017.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 1.470.000.000đ.

[5.1] Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 21/11/2014; số tiền 150.000.000 đồng vay theo biên nhận ngày 10/02/2015 và số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 15/02/2015:

Ông H thừa nhận vợ chồng ông H đã trả 330.000.000 đồng, như vậy số tiền này vợ chồng ông H chỉ còn nợ 120.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn ông H , bà Th trả cho ông H số tiền 120.000.000đ là có cơ sở.

[5.2] Đối với số tiền 1.350.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 14/7/2017:

Tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho bị đơn đều thừa nhận có vay ông H số tiền 1.350.000.000 đồng (BL26, BL 53, BL 55, BL 65) theo giấy mượn tiền ngày 14/7/2017. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Th, ông H phải trả số tiền 1.350.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 14/7/2017 là có cơ sở.

[5.3] Đối với số tiền vay 1.350.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ký kết giữa ông Đỗ Hải H và vợ chồng ông Huỳnh Tuấn Huân được Văn phòng Công chứng A công chứng ngày 22/9/2017 (sau đây viết tắt là hợp đồng ngày 22/9/2017) nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn trình bày sau khi đôi bên cùng ký hợp đồng vay tiền ngày 22/9/2017, phía nguyên đơn đã giao cho vợ chồng ông H số tiền 1.350.000.000đ tại phòng công chứng An Hòa. Lời khai này của nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh và mâu thuẫn với hợp đồng ngày 22/9/2017 mà hai bên đã ký kết, bởi lẽ:

Tại Điều 1 của hợp đồng ngày 22/9/2017 có nội dung " Hai bên cùng nhìn nhận là bên B đã vay và nhận đủ của bên A số tiền là 1.350.000.000 đồng", tuy nhiên tại Điều 2 của hợp đồng ngày 22/9/2017 có nội dung "Bên B phải làm biên nhận giao cho bên A khi nhận tiền". Song trong suốt quá trình tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, phía nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã giao cho bị đơn số tiền 1.350.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền nêu trên. Vì vậy chưa đủ cơ sở cho rằng ngày 22/9/2017, ông H có đưa vợ chồng ông H số tiền 1.350.000.000 đồng. Kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông H cho rằng ngày 22/9/2017 chỉ ký hợp đồng chứ không giao nhận tiền là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đầy đủ nội dung của hợp đồng ngày 22/9/2017 cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã tuyên buộc vợ chồng ông H và bà Th phải trả cho ông H 1.350.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 22/9/2017 là không có căn cứ, do vậy sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Hải H , buộc bị đơn ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th phải trả cho ông Đỗ Hải H tổng số tiền là 1.470.000.000đ, trong đó bao gồm khoản nợ 1.350.000.000 đồng theo giấy vay ngày 14/7/2017 và khoản nợ trước đó còn lại là 120.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Hải H về việc buộc bị đơn vợ chồng ông H phải trả cho ông số tiền 1.350.000.000đ theo hợp đồng vay tiền ngày 22/9/2017.

[6] Về chứng cứ là USB do phía bị đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn trình bày USB do phía bị đơn cung cấp ghi âm buổi nói chuyện giữa nguyên đơn và bị đơn, song đoạn ghi âm này không rõ về ngày tháng và nội dung, do đó phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không xem USB này là chứng cứ trong vụ án. Ông Th đại diện cho nguyên đơn đồng ý với ý kiến của phía bị đơn, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá nội dung USB do bị đơn cung cấp.

[7] Về án phí

[7.1] Án phí sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 1.470.000.000đồng phải trả cho nguyên đơn là: 36.000.000 đồng + (3% x (1.470.000.000 đồng – 800.000.000 đồng)) = 56.100.000 đồng.

- Nguyên đơn ông Đỗ Hải H phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là: 36.000.000 đồng + (3% x (1.350.000.000 đồng – 800.000.000 đồng)) = 52.500.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 44.337.500đ.

[7.2] Án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th được chấp nhận nên ông bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 227, Điều 228, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 154, 463, 465, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

- Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th, sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành về đường lối giải quyết vụ án.

Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Hải H , buộc ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th phải trả cho ông Đỗ Hải H số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hải H về việc yêu cầu ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th phải trả cho ông số tiền 1.350.000.000đ (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

+ Ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th phải chịu 56.100.000đ (năm mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Hải H phải chịu 52.500.000đ (năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 44.337.500đ (bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002825 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, ông Hphải phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.162.500 đồng (tám triệu một trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- *Án phí phúc thẩm*: Ông Huỳnh Tấn H và Bà Nguyễn Thị Bạch Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003485 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- TAND huyện Long Thành;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Kim Rết